

Số: 465/BC-CTK

Nam Định, ngày 25 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2023**

Kính gửi:

- Tổng cục Thống kê;
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

**I. TÌNH HÌNH KINH TẾ**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản xuất nông nghiệp tháng Bảy với nhiệm vụ trọng tâm là tập trung cày bừa, gieo cấy lúa và các cây rau màu vụ Mùa. Chăn nuôi phát triển ổn định; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát. Ngành thủy sản đạt sản lượng khá, tập trung khai thác tốt các lợi thế của địa phương.

**a. Sản xuất nông nghiệp**

**Trồng trọt:** Các địa phương trong tỉnh thu hoạch xong cây hàng năm vụ Xuân, tích cực triển khai sản xuất vụ Mùa, trong đó tập trung hoàn thành gieo trồng lúa đảm bảo khung thời vụ. Tính đến ngày 15/7, toàn tỉnh gieo trồng 65.300 ha lúa và 7.800 ha cây rau màu các loại.

**Sản xuất vụ Đông Xuân năm 2023:** Gieo trồng 91.896 ha lúa và cây rau màu các loại giảm 0,4% so với vụ Đông Xuân năm 2022; gồm 70.394 ha lúa và 21.502 ha cây rau màu các loại. Trong đó, vụ Đông gieo trồng 9.603 ha, tăng 1,7% và vụ Xuân 82.293 ha, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước.

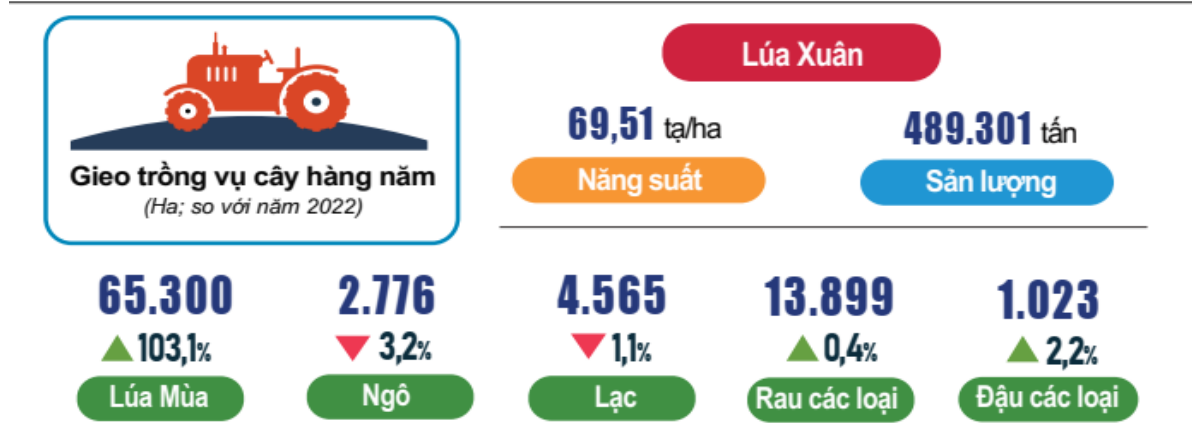
Diện tích gieo cấy lúa đạt 70.394 ha, giảm 0,9% so với năm trước. Diện tích giảm chủ yếu do diện tích đất bỏ hoang, phục vụ quá trình đô thị hóa và các dự án hạ tầng giao thông<sup>1</sup>,... Diện tích nhóm lúa chất lượng cao đạt 55.494 ha, chiếm 78,8% tổng diện tích lúa. Thời tiết vụ Xuân tương đối thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển tốt. Năng suất lúa vụ Xuân năm 2023 đạt 69,51 tạ/ha; sản lượng 489.301 tấn, giảm 0,8% so với vụ Xuân năm 2022.

Cây rau màu các loại gieo trồng 21.502 ha, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm

<sup>1</sup> Bỏ hoang 484 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 300 ha (trong đó 176 ha chuyển sang làm đường giao thông); chuyển sang gieo trồng cây hàng năm khác 9,5 ha;...

trước, trong đó: Ngô 1.924 ha, giảm 3,5%; cây lấy củ có chất bột 2.431 ha, giảm 2,0%; cây có hạt chứa dầu 4.245 ha, giảm 1,4%; rau các loại 10.269 ha, tăng 1,4%; đậu đỗ các loại 571 ha, tăng 1,8%,... Thời tiết tương đối thuận lợi nên rau màu các loại sinh trưởng và phát triển tốt. Năng suất rau màu các loại tương đương và cao hơn so với vụ Đông Xuân năm trước.

**Hình 1: Diện tích gieo trồng cây hàng năm**  
(Tính đến ngày 15/7/2023)

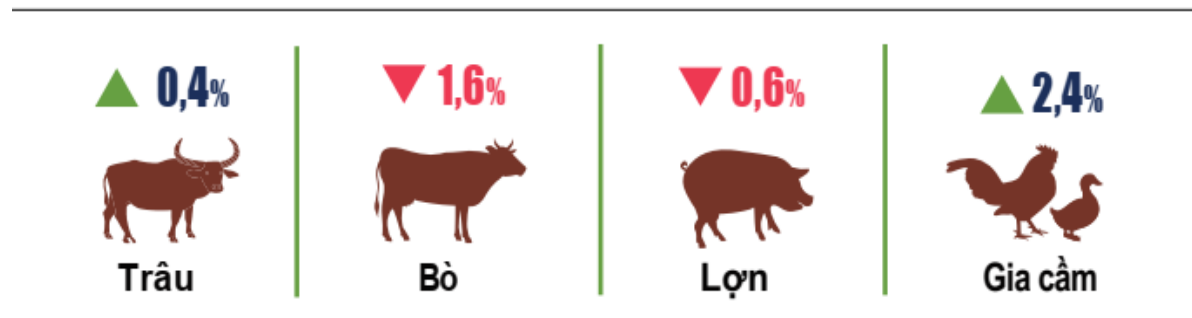


**Sản xuất vụ Mùa 2023:** Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tính đến ngày 15/7, toàn tỉnh gieo trồng được 65.300 ha lúa, 7.800 ha cây rau màu các loại.

Thời tiết vụ mùa năm nay dự báo diễn biến phức tạp, có nhiều đợt nắng nóng, ảnh hưởng đến sản xuất trồng trọt. Để sản xuất vụ Mùa giành thắng lợi, ngành Nông nghiệp tập trung hướng dẫn, đôn đốc địa phương tuân thủ đúng theo lịch thời vụ, cơ cấu giống, quy trình canh tác cho từng giống, thực hiện các biện pháp chăm sóc, bảo vệ lúa và cây rau màu theo hướng dẫn.

**Chăn nuôi và thú y:** Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không phát sinh các ổ dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Nhằm thúc đẩy chăn nuôi phát triển, ngành Nông nghiệp tại các địa phương tích cực tổ chức kết nối tiêu thụ, hỗ trợ các cơ sở chăn nuôi mở rộng thị trường; tổ chức nhân rộng mô hình sản xuất chăn nuôi tập trung theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp; quy trình thực hành chăn nuôi tốt an toàn sinh học được áp dụng mang lại hiệu quả kinh tế.

**Hình 2: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2023 so với cùng thời điểm năm trước**



Tại thời điểm cuối tháng 7/2023, dự ước đàn trâu có 7.580 con, tăng 0,4%; đàn bò 28.620 con, giảm 1,6%; đàn lợn 576.235 con, giảm 0,6% so với cùng thời điểm năm trước. Đàn gia cầm 9.259 nghìn con, tăng 2,4% so với cùng thời điểm năm trước; trong đó đàn gà 6.497 nghìn con, tăng 2,6%.

Tính chung 7 tháng năm 2023, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 92.053 tấn, tăng 2,5%; sản lượng thịt gia cầm các loại xuất chuồng 21.414 tấn, tăng 5,2%. Sản lượng trứng gia cầm 293.337 nghìn quả, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2022.

### ***b. Lâm nghiệp***

Thực hiện Chỉ thị số 8733/CT-BNN-TCLN ngày 23/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tổ chức phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Quý Mão và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng năm 2023, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch trồng 1,1 triệu cây phân tán các loại, trồng mới 19 ha rừng và trồng bổ sung phục hồi rừng 160 ha. Tính đến hết tháng 7, số cây phân tán trồng được trên địa bàn tỉnh ước đạt 813 nghìn cây, bằng 73,9% kế hoạch.

Sản lượng gỗ khai thác 7 tháng năm 2023 ước đạt 2.720 m<sup>3</sup>, tăng 2,3%, sản lượng củi 7.610 ste, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng gỗ và củi khai thác trên địa bàn tỉnh không lớn và sử dụng tại chỗ phục vụ nhu cầu của người dân.

### ***c. Thủy sản***

Sản xuất thủy sản trong tháng phát triển ổn định. Các cơ sở nuôi trồng, khai thác thủy sản tranh thủ thời tiết thuận lợi đẩy mạnh sản xuất nhằm nâng cao sản lượng thủy sản và hiệu quả kinh tế.

Sản lượng thủy sản tháng 7/2023 ước đạt 15.615 tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, sản lượng thủy sản đạt 109.110 tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng 72.242 tấn, sản lượng thủy sản khai thác 36.868 tấn.

**Hình 3: Sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2023**



Sản lượng thủy sản nuôi trồng 72.242 tấn, tăng 5,3%. Sản lượng nuôi trồng tăng ở nhóm cá, thủy sản khác và giảm ở nhóm tôm do diện tích nuôi trồng thủy sản

nước lợ khu Cồn Xanh, huyện Nghĩa Hưng đang tiến hành bàn giao đất để xây dựng các dự án Bê tông đúc sẵn và dự án thép Xanh số 1 Xuân Thiện Nam Định.

Sản lượng thủy sản khai thác 36.868 tấn, tăng 2,0%. Trong đó, sản lượng khai thác biển 35.313 tấn, tăng 2,0%; sản lượng khai thác nội địa 1.555 tấn, tăng 1,6%. Khai thác thủy sản biển đạt hiệu quả kinh tế khá, giảm dần khai thác gần bờ, tăng số lượng tàu cá xa bờ. Các đội tàu khai thác tiếp tục tổ chức sản xuất theo tổ, đội, đoàn và liên kết với dịch vụ hậu cần, kịp thời hỗ trợ, giúp đỡ ngư dân ổn định sản xuất.

Hoạt động sản xuất và cung ứng giống thủy sản được kiểm soát chặt chẽ. Các loại giống nhập vào tỉnh cơ bản được kiểm dịch, đảm bảo chất lượng, số lượng, đáp ứng kịp thời nhu cầu nuôi thả của người dân. Số lượng con giống 7 tháng năm 2023 đạt 13.474 triệu con, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.

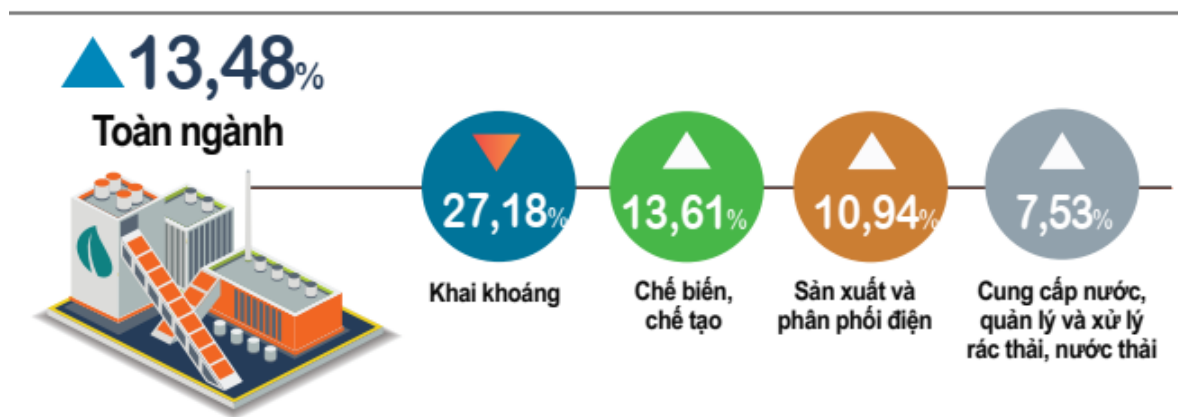
## 2. Sản xuất công nghiệp

*Sản xuất công nghiệp tháng 7/2023 duy trì ổn định, ước tăng 1,57% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tăng 13,48% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,61%.*

### a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2023 tăng 1,57% so với tháng trước và tăng 12,96% so với cùng kỳ năm 2022. So với tháng trước, ngành khai khoáng tăng 29,37%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,53%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 3,52%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,90%.

**Hình 4: Tốc độ tăng/giảm IIP 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước**



Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm ước tăng 13,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,61%, đóng góp 13,22 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,94%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng

7,53%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 27,18%, làm giảm 0,10 điểm phần trăm.

Một số ngành công nghiệp cấp II duy trì sản xuất ổn định và có chỉ số tăng so với cùng kỳ năm trước: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,75%; dệt tăng 19,47%; sản xuất trang phục tăng 8,32%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 22,45%; chế biến gỗ và sản xuất sản xuất từ gỗ, tre, nứa tăng 17,34%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 15,20%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,83%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 10,41%;... Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,13%; công nghiệp chế biến chế tạo khác giảm 17,65%.

**Biểu 1: Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 7 tháng các năm 2019-2023 của một số ngành công nghiệp**

	2019	2020	2021	2022	2023
Sản xuất, chế biến thực phẩm	48,14	-16,53	-15,78	4,72	12,75
Dệt	-7,52	8,97	13,63	10,40	19,47
Sản xuất trang phục	27,28	2,20	20,84	20,66	8,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	77,07	-38,22	33,64	48,73	22,45
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-13,60	-1,27	9,15	4,68	-2,13
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	19,94	-4,40	28,93	-5,70	0,70
Sản xuất kim loại	-16,36	22,09	-4,13	-0,45	62,07
Sản xuất thiết bị điện	-39,31	71,51	7,70	19,23	16,83
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-66,84	89,46	5,85	-42,06	21,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31,19	14,23	3,26	13,15	10,41

### ***b. Sản phẩm công nghiệp***

Hoạt động công nghiệp 7 tháng năm 2023 tập trung nguồn lực sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Một số nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực 7 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước: sợi các loại tăng 7,14%; bia hơi tăng 17,28%; vải các loại tăng 33,30%; quần áo may sẵn tăng 7,87%; sản phẩm mây tre đan các loại tăng 14,92%; thuốc dạng viên các loại tăng 7,76%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt thép tăng 10,25%; sản phẩm in tăng 23,15%; phụ tùng xe có động cơ tăng 24,55%;... Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: muối chế biến giảm 21,47%; khăn các loại giảm 8,45%; giày, dép giảm 8,62%; bao bì và túi bằng giấy giảm 2,42%; thuốc dạng lỏng giảm 18,32%; bàn ghế bằng gỗ các loại giảm 12,7%; phụ tùng xe đạp giảm 30,68%.

### ***c. Chỉ số tiêu thụ, tồn kho***

*Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* tháng 7/2023 tăng 3,42% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng, chỉ số này tăng 6,46% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,95%; sản xuất trang phục tăng 8,24%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,18%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 19,65%; sản xuất máy móc và thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 17,77%;... Ngược lại, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 11,04%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 18,09%; công nghiệp chế biến chế tạo khác giảm 17,22%.

*Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* ước tính tại thời điểm 31/7/2023 tăng 11,81% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất trang phục giảm 13,75%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 39,26%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 26,93%. Ở chiều ngược lại một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 30,51%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 64,88%.

### ***d. Chỉ số sử dụng lao động***

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng 7/2023 tăng 0,14% so với tháng trước và tăng 15,68% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 7 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 9,07% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 10,09%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,34% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 18,23%.

## **3. Đầu tư và xây dựng**

*Tháng Bảy, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý được tỉnh Nam Định tập trung đẩy mạnh thực hiện, nhất là các dự án hạ tầng giao thông có tính liên kết vùng tạo động lực tăng trưởng kinh tế. Giải ngân vốn đầu tư 7 tháng năm 2023 ước đạt 40,7% kế hoạch năm và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.*

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2023 ước thực hiện 624 tỷ đồng, đạt 7,0% kế hoạch năm, tăng 36,1% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó: Cấp tỉnh 555 tỷ đồng, đạt 6,8%, tăng 30,0%; cấp huyện 44 tỷ đồng, đạt 9,1%, tăng 154,5%; cấp xã 25 tỷ đồng, đạt 8,8%, tăng 75,9%.

Tính chung 7 tháng năm 2023, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 3.612 tỷ đồng, đạt 40,7% kế

hoạch năm và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: cấp tỉnh 3.277 tỷ đồng, đạt 40,4%, tăng 13,1%; cấp huyện 201 tỷ đồng, đạt 42,1%, tăng 139,8%; cấp xã 134 tỷ đồng, đạt 47,6%, tăng 35,7%.

**Biểu 2: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý**

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>624</b>	<b>3.612</b>	<b>136,1</b>	<b>117,3</b>
Vốn NSNN cấp tỉnh	555	3.277	130,0	113,1
Vốn NSNN cấp huyện	44	201	254,5	239,8
Vốn NSNN cấp xã	25	134	175,9	135,7

Trong tháng, tỉnh tiếp tục đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án: Xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - đường bộ ven biển; Giai đoạn II dự án Xây dựng tuyến đường trục phát triển nổi vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình; Xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định; Xây dựng cầu qua sông Đào; Xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định; Tỉnh lộ 485B; Khu Trung tâm lễ hội thuộc khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần; Bệnh viện đa khoa tỉnh; Các dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu (điểm) dân cư tập trung, khu tái định cư của các huyện, thành phố. Trong đó:

*Dự án tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển (2022-2027)* có tổng mức đầu tư 5.995 tỷ đồng. Về tiến độ thi công: nhà thầu đang triển khai thi công 64/132 cọc khoan nhồi trụ, đường đầu cầu mố M1, đào nền 3,5/15,7km, đắp cát K95 1,8/15,7km; thi công xong 4/4 bệ đúc dầm, thân trụ T3, ½ thân trụ T2 và bệ trụ T1. Giá trị khối lượng thực hiện khoảng 135/2.174,74 tỷ đồng, đạt 6,2%.

*Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định (2020-2024)* có chiều dài đầu tư xây dựng 50,98 km với tổng mức đầu tư 2.655 tỷ đồng. Dự án đi qua 3 huyện ven biển đến nay cơ bản hoàn thiện: hoàn thành trên địa bàn huyện Nghĩa Hưng; đang thi công nền đường đoạn qua xã Hải Lý, xã Hải Chính huyện Hải Hậu; huyện Giao Thủy còn đoạn ngắn chưa giải phóng được mặt bằng.

*Dự án đầu tư xây dựng Khu trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích Lịch sử - Văn hóa thời Trần (2017-2024)* có tổng diện tích 92,5 ha với tổng mức đầu tư 734 tỷ đồng. Gói thầu thi công xây dựng giai đoạn I hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Gói thầu giai đoạn II có giá trị hợp đồng 224,85 tỷ đồng, đang được nhà thầu thi công; giá trị thực hiện ước đạt 80 tỷ đồng, bằng 35% giá trị hợp đồng.

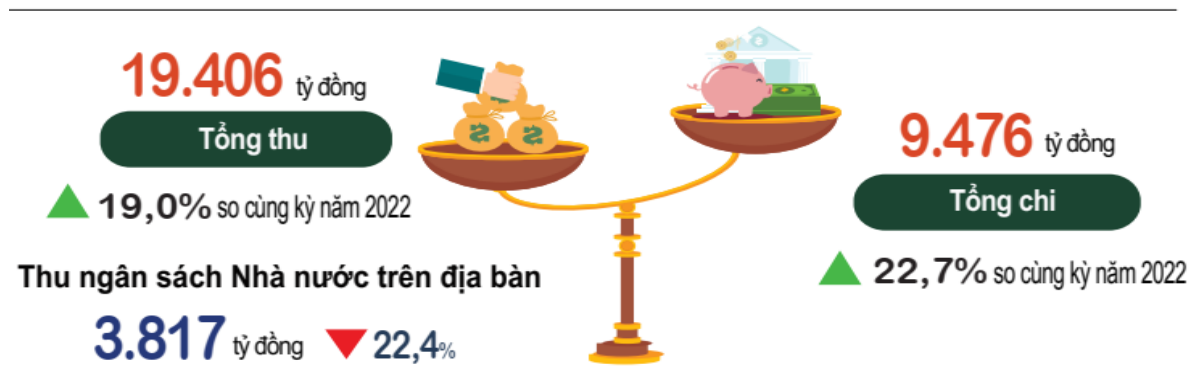
*Dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh (2021-2025)* có tổng mức đầu tư 1.467 tỷ đồng. Hạng mục nhà số 1 - Khoa cấp cứu, nghiệp vụ kỹ thuật và Hành chính có giá trị hợp đồng 299 tỷ đồng; giá trị thực hiện đạt khoảng 80%. Các hạng

mục công trình nhà số 2,3,6 và một số hệ thống kỹ thuật có giá trị hợp đồng 811,2 tỷ đồng, dự kiến tiến độ thi công trong năm 2023 khoảng 300 tỷ đồng, tương đương 37% giá trị hợp đồng. Các hạng mục khác còn lại có giá trị hợp đồng dự kiến 290 tỷ đồng; BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh đang tập trung đơn đốc đơn vị tư vấn thiết kế hoàn thiện hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán để trình Bộ Xây dựng thẩm định và phê duyệt trong năm 2023.

#### 4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

*Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 7 tháng năm 2023 ước đạt 3.817 tỷ đồng, bằng 40,2% dự toán năm và bằng 77,6% so với cùng kỳ năm 2022. Chi ngân sách Nhà nước đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước và các khoản chi khác.*

**Hình 5: Thu, chi ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2023**



*Thu ngân sách Nhà nước:* Tổng thu ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2023 ước đạt 19.406 tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 3.817 tỷ đồng, bằng 40,2% dự toán năm, chiếm 19,7% tổng thu; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 7.560 tỷ đồng, chiếm 39,0% tổng thu; thu chuyển nguồn 7.838 tỷ đồng, chiếm 40,4% tổng thu.

Trong thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: thu nội địa đạt 3.430 tỷ đồng, chiếm 17,7% tổng thu và bằng 77,4% so với cùng kỳ năm trước; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 370 tỷ đồng, chiếm 1,9% và bằng 78,0%.

*Chi ngân sách Nhà nước:* Tổng chi ngân sách nhà nước 7 tháng năm 2023 ước đạt 9.476 tỷ đồng, bằng 49,6% dự toán năm và tăng 22,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 4.600 tỷ đồng, tăng 42,5%, chiếm 48,6% tổng chi; chi thường xuyên 4.875 tỷ đồng, tăng 8,4%, chiếm 51,4%.

#### 5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

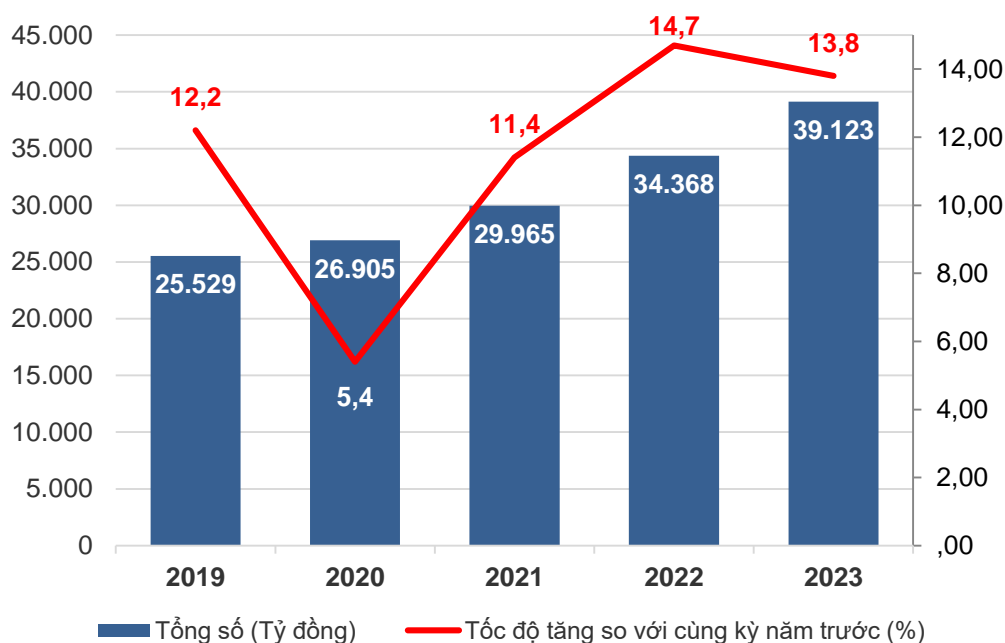
##### a. Tình hình nội thương

*Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng Bảy duy trì ổn định; cung cầu hàng hóa thiết yếu được bảo đảm, hoạt động mua sắm hàng hóa, tiêu dùng tăng khá. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 7 tháng năm 2023 tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước.*

**Biểu 3: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>5.715</b>	<b>39.123</b>	<b>115,1</b>	<b>113,8</b>
Bán lẻ hàng hóa	5.095	34.887	115,2	113,9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	326	2.262	110,1	119,2
Du lịch lữ hành	1	10	109,6	151,2
Dịch vụ khác	293	1.964	121,0	106,7

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2023 ước đạt 5.715 tỷ đồng, tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó: bán lẻ hàng hóa 5.095 tỷ đồng, tăng 0,1%; lưu trú và ăn uống 326 tỷ đồng, tăng 0,9%; du lịch lữ hành 1 tỷ đồng, tăng 1,6%; dịch vụ khác 293 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước.

**Hình 6: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 7 tháng các năm 2019-2023**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 7 tháng năm 2023 có quy mô cao nhất trong giai đoạn 2019-2023 và gấp 1,5 lần so với 7 tháng năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch Covid-19. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 7 tháng năm 2023 đạt 39.123 tỷ đồng, tăng 13,8%. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 34.887 tỷ đồng, chiếm 89,2% tổng mức và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng cao: lương thực, thực phẩm tăng 7,8%; hàng may mặc tăng 21,0%; đồ dùng dụng cụ và trang thiết bị gia đình tăng 14,1%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 18,4%; gỗ và

vật liệu xây dựng tăng 22,8%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 21,2%; xăng, dầu các loại tăng 18,5%; hàng hóa khác tăng 25,4%. Ở chiều ngược lại một số nhóm hàng hóa giảm: Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 3%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) giảm 4,8%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 2.262 tỷ đồng, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành lưu trú 167 tỷ đồng và 472 nghìn lượt khách, giảm 4,4% doanh thu và 6,2% lượt khách; ngành ăn uống đạt 2.095 tỷ đồng, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước.

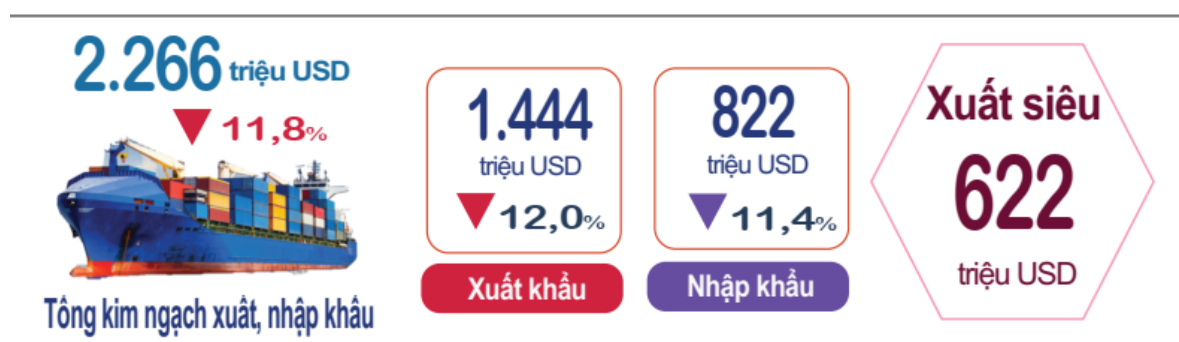
Doanh thu du lịch lữ hành 10 tỷ đồng và 17 nghìn lượt khách, tăng 51,2% doanh thu và tăng 31,2% lượt khách so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ khác 1.964 tỷ đồng, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước.

*Công tác quản lý thị trường:* Cục Quản lý thị trường tỉnh tăng cường kiểm tra, kiểm soát, qua đó phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, góp phần ổn định thị trường, đảm bảo an sinh xã hội. Phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành kiểm tra, xử lý vi phạm ở các cơ sở kinh doanh trong việc thực hiện niêm yết giá, kiểm định, ghi nhãn mác; buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại... Trong tháng 7/2023, lực lượng Quản lý thị trường tỉnh tiến hành kiểm tra 112 vụ và xử lý 35 vụ với 35 hành vi vi phạm, trong đó: vi phạm trong lĩnh vực giá đầu cơ găm hàng 22 hành vi, vi phạm trong kinh doanh 4 hành vi và vi phạm khác 9 hành vi. Tổng số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước 267 triệu đồng.

### **b. Xuất, nhập khẩu**

*Lạm phát toàn cầu tăng cao, nhu cầu tiêu dùng tại một số thị trường là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam suy giảm đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2023 ước đạt 2.266 triệu USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, xuất khẩu hàng hóa giảm 12,0%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 622 triệu USD.*

**Hình 7: Xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2023**



*Xuất khẩu hàng hóa:* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 6/2023 đạt 234 triệu USD. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 7/2023 ước đạt 245 triệu USD, tăng 4,5% so với tháng trước và giảm 12,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 7 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 1.444 triệu USD, giảm 12,0% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: khu vực Nhà nước 27 triệu USD, giảm 20,5%; khu vực ngoài Nhà nước 384 triệu USD, giảm 20,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 1.033 triệu USD, giảm 8,3%. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng may mặc, da giày và lâm sản.

*Nhập khẩu hàng hóa:* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ tháng 6/2023 đạt 139 triệu USD. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2023 ước đạt 148 triệu USD, tăng 6,7% so với tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 7 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 822 triệu USD, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: khu vực Nhà nước 21 triệu USD, tăng 20,8%; khu vực ngoài Nhà nước 219 triệu USD, giảm 15,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 582 triệu USD, giảm 10,6%. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu phục vụ sản xuất và gia công như: Nguyên phụ liệu may; da và các mặt hàng liên quan; bông, xơ, sợi dệt.

*Cán cân thương mại hàng hóa* sơ bộ tháng Sáu xuất siêu 95 triệu USD; tháng Bảy ước tính xuất siêu 97 triệu USD. Tính chung 7 tháng năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 622 triệu USD. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 171 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 451 triệu USD.

### **c. Giá cả**

*Giá thực phẩm tăng theo nhu cầu tiêu dùng; giá điện, nước sinh hoạt tăng do thời tiết nắng nóng kéo dài là những yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2023 tăng 1,44% so với tháng trước và tăng 1,72% so với cùng kỳ năm 2022. Bình quân 7 tháng năm 2023, CPI tăng 2,31% so với cùng kỳ năm trước<sup>2</sup>.*

Trong mức tăng 1,44% của CPI tháng 7/2023 so với tháng trước có: 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm; 01 nhóm giá ổn định.

*Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng gồm:* Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng nhiều nhất 7,34% so với tháng trước chủ yếu ở nhóm BHYT tăng 20,80% do từ ngày 01/7/2023 thực hiện tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức lên mức 1,8 triệu đồng/tháng theo Nghị quyết 69/2022/QH15 của Quốc hội.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,38% chủ yếu ở các nhóm giá: điện sinh hoạt tăng 8,18%, nước sinh hoạt tăng 0,57% do nhu cầu sử dụng điện, nước tăng khi thời tiết nắng nóng kéo dài; giá dầu hỏa tăng 3,44% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh theo giá nhiên liệu thế giới.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 1,94% chủ yếu do lương thực, thực phẩm tăng giá. Trong đó, giá lương thực tăng

<sup>2</sup>Tốc độ tăng/giảm CPI bình quân 7 tháng các năm 2019-2023 so với năm trước lần lượt là: tăng 3,82%; tăng 5,21%; giảm 0,30%; tăng 2,72%; tăng 2,31%.

0,26%; giá thực phẩm tăng 2,47%.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,52%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,28%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,45% do thời tiết nắng nóng, nhu cầu sử dụng các mặt hàng phục vụ sinh hoạt của người dân tăng.

Nhóm giao thông tăng 0,10% do nhu cầu đi tham quan, du lịch của người dân tăng trong dịp hè. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% chủ yếu do giá nhóm thiết bị và dụng cụ y tế tăng.

*Ở chiều ngược lại, hai nhóm hàng hóa và dịch vụ giảm gồm:* Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,02% chủ yếu giá thiết bị điện thoại cố định và di động giảm. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,01% do mùa hoa đang rộ làm giá hoa tươi giảm mạnh.

*Nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.* Trong tháng, chỉ số giá vàng giảm 0,04% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,52% so với tháng trước.

*Bình quân 7 tháng năm 2023, CPI tăng 2,31% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 0,61% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,55%.* Trong 11 nhóm hàng hóa có 8 nhóm tăng, trong đó nhóm giáo dục tăng nhiều nhất 18,30%; ba nhóm giảm là nhóm giao thông (giảm 6,94%); nhóm bưu chính viễn thông (giảm 0,78%), nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (giảm 1,13%).

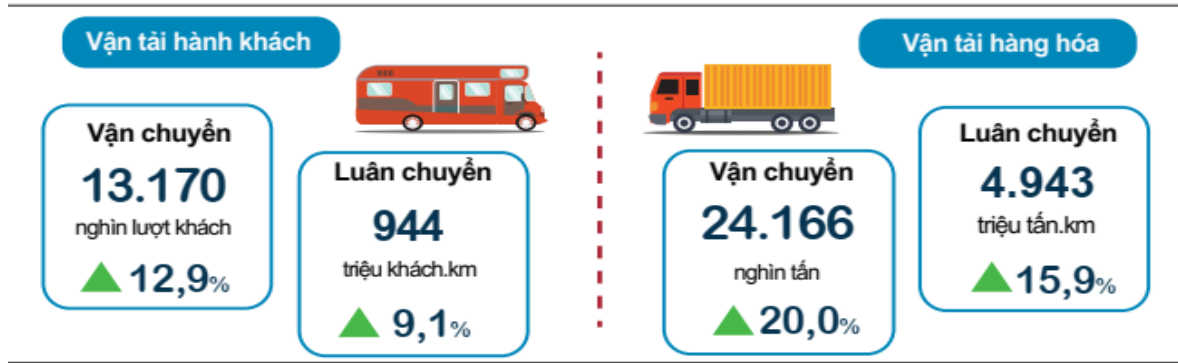
#### ***d. Giao thông vận tải***

*Hoạt động vận tải tháng Bảy đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tính chung 7 tháng năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 12,9% và luân chuyển tăng 9,1%; vận chuyển hàng hóa tăng 20,0% và luân chuyển tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước.*

*Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2023 ước đạt 693 tỷ đồng, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 4.307 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách 833 tỷ đồng, tăng 16,7%; vận tải hàng hoá 3.298 tỷ đồng, tăng 22,0%; dịch vụ hỗ trợ vận tải 160 tỷ đồng, tăng 24,3% và bưu chính, chuyển phát 16 tỷ đồng, tăng 24,8%.*

*Vận tải hành khách tháng 7/2023 ước đạt 1.942 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 1,6% và luân chuyển 135.555 nghìn lượt khách.km, tăng 0,3% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 13.170 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 12,9% và luân chuyển 943.880 nghìn lượt khách.km, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: vận tải hành khách đường bộ 10.438 nghìn lượt khách, tăng 12,3% và 942.646 nghìn lượt khách.km, tăng 9,1%; đường thủy nội địa 2.732 nghìn lượt khách, tăng 15,4% và 1.234 nghìn lượt khách.km, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước.*

Hình 8: Hoạt động vận tải 7 tháng năm 2023



Vận tải hàng hóa tháng 7/2023 ước đạt 3.630 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 0,9% và luân chuyển 806 triệu tấn.km, tăng 2,2% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 24.166 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 20,0% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 4.943 triệu tấn.km, tăng 15,9%. Xét theo ngành vận tải: vận tải hàng hóa đường bộ 10.571 nghìn tấn, tăng 15,3% và 527 triệu tấn.km, tăng 19,9%; đường thủy nội địa 9.997 nghìn tấn, tăng 25,7% và 2.003 triệu tấn.km, tăng 18,3%; đường biển 3.598 nghìn tấn, tăng 19,5% và 2.413 triệu tấn.km, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước.

## II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tháng Bảy, công tác an sinh xã hội tiếp tục được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Dịch Covid-19 được kiểm soát; một số dịch bệnh có xu hướng giảm so với cùng kỳ. Ngành Giáo dục và Đào tạo đạt thành tích cao tại Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao được duy trì; thể thao thành tích cao đạt kết quả đáng ghi nhận tại giải Quốc tế. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

### 1. Đời sống dân cư

**Thực hiện chính sách với người có công:** Trong tháng 6/2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh giải quyết chế độ chính sách liên quan đến lĩnh vực người có công đối với 1.279 người có công và thân nhân người có công; giới thiệu tới Hội đồng Giám định y khoa tỉnh để khám giám định đối 23 trường hợp; đề nghị Bộ LĐ-TB và XH trình Thủ tướng Chính phủ cấp bằng “Tổ quốc ghi công” đối với 01 trường hợp.

**Công tác bảo trợ xã hội:** Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh thực hiện đầy đủ các chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và dạy nghề cho trên 230 đối tượng đang quản lý. Tháng 6/2023, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh tiếp nhận 4 trẻ em khuyết tật vào phục hồi chức năng, học nghề và 01 đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng.

**Công tác giảm nghèo:** Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh, tính đến hết tháng 6/2023 doanh số cho vay hộ nghèo là 17.505 triệu đồng với 236 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay hộ cận nghèo 105.596 triệu đồng với

1.383 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay hộ mới thoát nghèo 132.795 triệu đồng với 1.759 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay giải quyết việc làm 92.074 triệu đồng với 1.352 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn 24.516 triệu đồng với 187 lượt khách hàng vay vốn; doanh số cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường 154.944 triệu đồng với 7.753 lượt khách hàng; doanh số cho vay nhà ở xã hội 22.110 triệu đồng với 51 lượt khách hàng.

## 2. Y tế

*Tình hình dịch Covid-19:* Theo Sở Y tế, tính đến 16 giờ ngày 18/7/2023, số ca dương tính được ghi nhận 301.492 ca (226.657 ca tại cộng đồng; 74.835 ca ghi nhận trong khu cách ly, phong tỏa). Tổng số ca tử vong: 160 ca.

Triển khai chiến dịch tiêm chủng vắc xin theo kế hoạch, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Tỉnh Nam Định tiếp nhận tổng số 4.188.554 liều vắc xin phòng Covid-19. Tính đến hết ngày 18/7/2023, toàn tỉnh triển khai tiêm 3.553.343 mũi vắc xin cho người từ 18 tuổi trở lên; 451.392 mũi vắc xin cho trẻ em từ 12-17 tuổi; 389.272 mũi vắc xin cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi.

*Hoạt động y tế khác:* Theo báo cáo của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp ngộ độc thực phẩm tập thể; một số dịch bệnh có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước: Cúm 5.351 ca, giảm 233 ca; Tiêu chảy 2.365 ca, giảm 157 ca; Ly amip 03 ca, giảm 40 ca; Ly trực trùng 07 ca, giảm 33 ca; Quai bị 09 ca, giảm 05 ca; Bệnh do virút Adeno 26 ca, tăng 02 ca; Thủy đậu 160 ca, tăng 87 ca.

## 3. Giáo dục

Từ ngày 27-29/6/2023, tỉnh Nam Định tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2023. Kỳ thi năm nay, Hội đồng thi của tỉnh tổ chức 35 điểm thi với tổng số 871 phòng thi; 2.670 cán bộ làm công tác coi thi; 650 nhân viên an ninh, y tế, bảo vệ và 20.348 thí sinh tham dự. Nhìn chung, Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023 trên địa bàn tỉnh diễn ra tốt đẹp, an toàn. Công tác tổ chức thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình, quy định. Các điểm thi thực hiện nghiêm túc quy chế thi, bảo đảm an toàn cho thí sinh và cán bộ làm công tác thi.

Sáng ngày 18/7/2023, Bộ GD và ĐT chính thức công bố điểm thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2023. Theo đó, tỉnh Nam Định đứng thứ 3 cả nước với điểm bình quân bài thi là 7,109 điểm, sau các tỉnh Vĩnh Phúc và Bình Dương<sup>3</sup>; có 2 môn điểm bình quân cao nhất cả nước (môn Toán và môn Hoá học). Toàn tỉnh có 751 thí sinh đạt điểm 10 ở 8/9 môn dự thi<sup>4</sup>. Đặc biệt, tỉnh Nam Định có 2 thí sinh: Trần Ngọc Đan Thanh, Trường THPT Nghĩa Minh (Nghĩa Hưng) đạt điểm 10 duy nhất toàn

<sup>3</sup> Chi tiết theo các môn: môn Toán với mức 7,128 điểm; môn Hoá học với 7,25 điểm; môn Địa lý đứng thứ 2 với 6,78 điểm; môn Vật lý đứng thứ 4 với 7,25 điểm; môn Tiếng Anh đứng thứ 9 với 5,82 điểm; môn Ngữ văn đứng thứ 11 với 7,37 điểm.

<sup>4</sup> Môn Toán có 1 thí sinh; môn Ngữ văn có 1 thí sinh; môn Vật lý có 5 thí sinh; môn Hóa học có 8 thí sinh; môn Sinh học có 3 thí sinh; môn Lịch sử có 25 thí sinh; môn Giáo dục công dân có 696 thí sinh, môn Ngoại ngữ có 12 thí sinh.

quốc môn Ngữ văn và em Vũ Thị Vân Anh, Trường THPT Hoàng Văn Thụ (Vụ Bản) thủ khoa Kỳ thi của toàn quốc với tổng số 57,3 điểm.

#### **4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao**

##### ***a. Văn hoá thông tin***

Cuộc thi Độc tấu và hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc năm 2023 do Cục Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), Hội Nhạc sĩ Việt Nam phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh: Khánh Hòa, Hòa Bình tổ chức từ ngày 10/6 đến 14/6/2023 (đợt 1), từ ngày 20/6 đến 26/6/2023 (đợt 2) với sự tham gia của hàng nghìn nghệ sĩ, nhạc công thuộc 58 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp trong cả nước tham dự. Kết quả, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống Nam Định xuất sắc giành 2 giải Nhì các tiết mục: hòa tấu dàn nhạc “Quá Giang Lạc Nhạn” và độc tấu trống “Đường trường Nhân Khang - Cổ lạc truyền kỳ”.

Ngày 23/6/2023, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định tổ chức Hội nghị tập huấn bồi dưỡng kiến thức về lĩnh vực kinh doanh dịch vụ văn hóa năm 2023. Tại Hội nghị tập huấn, các học viên được giới thiệu một số văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Quảng cáo; Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn... Hội nghị tập huấn giúp các cán bộ quản lý văn hóa địa phương cập nhật kiến thức nhằm nâng cao năng lực quản lý, phát huy vai trò chủ động của các cơ quan quản lý Nhà nước cấp tỉnh và cơ sở về lĩnh vực kinh doanh dịch vụ văn hóa; kịp thời nắm bắt tình hình và tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện các quy định pháp luật; góp phần nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh dịch vụ văn hóa nói chung, dịch vụ karaoke, vũ trường nói riêng tại địa phương.

##### ***b. Thể dục thể thao***

Trong khuôn khổ vòng 12 và 13 V-League 2023, Câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định hòa Câu lạc bộ Đông Á Thanh Hóa với tỷ số 0-0 trên sân nhà và thắng Câu lạc bộ Becamex Bình Dương với tỷ số 3-2 tại sân khách. Kết thúc giai đoạn 1 V-League 2023, Câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định đạt 19 điểm, đứng thứ 7 trên bảng xếp hạng V-League 2023. Giai đoạn 2 V-League 2023 khởi tranh, vòng 1, ngày 16/7 trên sân vận động Thanh Hóa (Thanh Hóa), Câu lạc bộ Thép Xanh Nam Định thắng Câu lạc bộ Đông Á Thanh Hóa với tỷ số 2-0; vòng 2, ngày 22/7, trên sân vận động Thiên Trường lạc bộ Thép Xanh Nam Định hòa Câu lạc bộ Viettel với tỷ số 0-0, tạm thời đứng thứ 5/8 đội cạnh tranh chức vô địch.

Giải vô địch trẻ và thiếu niên Võ cổ truyền toàn quốc lần thứ XXIV - 2023 do Tổng cục Thể dục thể thao, Bộ môn Võ cổ truyền - Vụ Thể dục thể thao quản chúng, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi phối hợp tổ chức từ ngày 19/6 đến 29/6/2023. Đoàn thể thao Nam Định tham dự giải với 12 vận động viên, 2

huấn luyện viên xuất sắc giành được tổng cộng 9 huy chương các loại gồm: 4 Huy chương Vàng, 2 Huy chương Bạc, 3 Huy chương Đồng.

Chiều 16/7/2023, tại Giải Vô địch Điền kinh châu Á 2023 tổ chức tại Thái Lan, VĐV Nguyễn Thị Huyền cùng các VĐV điền kinh Việt Nam xuất sắc giành Huy chương Vàng đồng đội nội dung tiếp sức 4x400m nữ với thành tích 3 phút 32 giây 36. Đây là tấm Huy chương Vàng đầu tiên và cũng là duy nhất của Đoàn Việt Nam tại Giải.

## **5. Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông**

### ***a. Trật tự an toàn xã hội***

*Đấu tranh với tội phạm hình sự và đảm bảo trật tự an toàn xã hội:* Trong tháng 7/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 29 vụ, làm 01 người chết, 10 người bị thương, thiệt hại về tiền và tài sản trị giá khoảng 263 triệu đồng. Tính chung 7 tháng năm 2023, toàn tỉnh xảy ra 228 vụ, làm 06 người chết, 56 người bị thương, thiệt hại về tiền và tài sản trị giá khoảng 8,73 tỷ đồng.

Trong tháng, Công an tỉnh lập 02 hồ sơ đưa đối tượng đi trường giáo dưỡng; 02 hồ sơ đưa đối tượng đi cơ sở giáo dục; 07 hồ sơ đưa đối tượng vào diện giáo dục tại xã, phường, thị trấn diện hình sự. Phát hiện, xử lý hành chính 30 vụ, 54 đối tượng có hành vi trộm cắp tài sản, cố ý gây thương tích,... xử phạt 156,35 triệu đồng, cảnh cáo 11 đối tượng.

Bắt, vận động đầu thú 02 đối tượng truy nã. Điều tra, làm rõ 27/27 vụ phạm pháp hình sự xảy ra trong tháng (đạt 100%). Bắt, xử lý 11 vụ, 36 đối tượng đánh bạc, trong đó, khởi tố 08 vụ, 26 bị can; xử lý hành chính 03 vụ, 10 đối tượng, phạt 14,7 triệu đồng. Bắt, khởi tố 01 vụ, 03 đối tượng về hành vi môi giới mại dâm; 01 vụ, 01 đối tượng về hành vi chứa mại dâm.

Phát hiện, bắt 01 vụ 01 đối tượng về hành vi sử dụng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

*Đấu tranh với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực kinh tế:* Phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can về hành vi tàng trữ, vận chuyển hàng cấm; 01 vụ, 03 bị can về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Xử lý hành chính 13 vụ, 13 đối tượng vi phạm trật tự quản lý kinh tế, phạt 12,65 triệu đồng.

Kiểm tra, xử lý hành chính 13 cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự vi phạm quy định, phạt 59,5 triệu đồng.

*Đấu tranh với tội phạm ma túy:* Lập 14 hồ sơ đưa đối tượng vào diện giáo dục tại xã, phường, thị trấn diện ma túy; 38 hồ sơ đưa đối tượng đi cai nghiện bắt buộc. Phát hiện, bắt 185 vụ, 192 đối tượng có hành vi vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy, trong đó: lập hồ sơ đề nghị truy tố 107 vụ, 114 bị can; xử lý hành chính 78 vụ, 78 đối tượng, phạt 23,6 triệu đồng; cảnh cáo 61 đối tượng, thu giữ 153,4 gam heroin, 24 viên ma túy tổng hợp, 1.030 ml ma túy loại khác và một số vật chứng liên quan.

### ***b. An toàn giao thông***

Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông tỉnh, tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/7/2023 toàn tỉnh xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông (50 vụ đường bộ; 4 vụ đường sắt; 1 vụ đường thủy), tăng 06 vụ; làm 27 người chết, tăng 01 người và 36 người bị thương, tăng 04 người so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng trong tháng 7 năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông, làm 07 người chết và 11 người bị thương.

Trong tháng 7/2023 (từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/7/2023), lực lượng chức năng Công an tỉnh qua tuần tra, kiểm soát xử lý 1.256 trường hợp, phạt tiền gần 3,2 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe 411 trường hợp; tạm giữ 16 ô tô, 461 mô tô và 01 phương tiện khác vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ. Các lực lượng chức năng phát hiện, xử lý 11 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông đường thủy, phạt tiền 58,5 triệu đồng, tạm giữ 02 phương tiện thủy, tịch thu 972,4m<sup>3</sup> cát. Tiếp tục thực hiện kế hoạch kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông đường sắt.

### **6. Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường**

Tháng 7/2023, Công an tỉnh kiểm tra 577 lượt cơ sở, hướng dẫn thực hiện 577 biện pháp đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy. Phát hiện xử lý hành chính 02 cơ sở vi phạm các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, phạt 0,7 triệu đồng. Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy (đang xác định nguyên nhân). Tính chung 7 tháng năm 2023, toàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy, không xảy ra vụ nổ.

Theo số liệu tổng hợp của lực lượng Cảnh sát Môi trường, Công an tỉnh Nam Định, trong tháng 7/2023, phát hiện, xử lý hành chính 19 vụ vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, khai thác tài nguyên trái phép, vi phạm khác về môi trường... phạt 508,9 triệu đồng. Tính chung 7 tháng năm 2023, các lực lượng chức năng phát hiện 160 vụ vi phạm, lập hồ sơ xử lý, thu về số tiền phạt 691,9 triệu đồng, giảm 244 trường hợp vi phạm và giảm 146,7 triệu đồng tiền phạt so với cùng kỳ năm trước./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Vụ TKTH và PBTĐTK, Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê (TCTK);
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Các huyện ủy, thành ủy;
- UBND các huyện, thành phố;
- Báo Nam Định, Đài PT-TH Nam Định;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Ty**



# KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NAM ĐỊNH



7 THÁNG NĂM 2023

## SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trồng trọt tính đến 15/7/2023



Gieo trồng vụ cây hàng năm  
(Ha; so với năm 2022)

Lúa Xuân

69,51 tạ/ha

Năng suất

489.301 tấn

Sản lượng

65.300

▲ 103,1%

Lúa Mùa

2.776

▼ 3,2%

Ngô

4.565

▼ 1,1%

Lạc

13.899

▲ 0,4%

Rau các loại

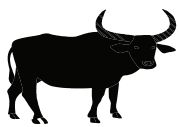
1.023

▲ 2,2%

Đậu các loại

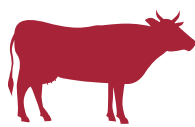
Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 7/2023 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 0,4%



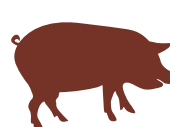
Trâu

▼ 1,6%



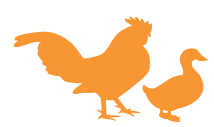
Bò

▼ 0,6%



Lợn

▲ 2,4%



Gia cầm

Lâm nghiệp 7 tháng năm 2023



7.610 Ste

▲ 2,4%

Sản lượng củi khai thác

2.720 m<sup>3</sup>

▲ 2,3%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 7 tháng năm 2023

Tổng số

109.110 tấn

▲ 4,1%

Nuôi trồng

72.242 tấn

▲ 5,3%

Khai thác

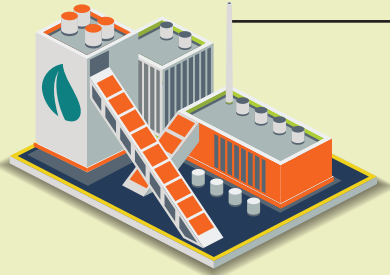
36.868 tấn

▲ 2,0%

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

▲ **13,48%**  
Toàn ngành



▼ **27,18%**

Khai khoáng

▲ **13,61%**

Chế biến,  
chế tạo

▲ **10,94%**

Sản xuất và  
phân phối điện

▲ **7,53%**

Cung cấp nước,  
quản lý và xử lý  
rác thải, nước thải

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ **7,9%**

Quần áo



▲ **33,3%**

Vải các loại



▲ **7,1%**

Sợi các loại



▼ **8,6%**

Giày, dép



▼ **10,3%**

Cửa ra vào,  
cửa sổ bằng sắt thép



▲ **13,9%**

Bánh kẹo các loại

Chỉ số tiêu thụ, tồn kho và sử dụng lao động

Chỉ số tiêu thụ



▲ **6,46%**

so với cùng kỳ năm 2022

Chỉ số tồn kho  
thời điểm 31/7/2023



▲ **11,81%**

so với cùng thời điểm năm 2022

Chỉ số sử dụng lao động



▲ **9,07%**

so với cùng kỳ năm 2022

## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

### Tổng số

**3.612** tỷ đồng

▲ 17,3%

#### Cấp tỉnh

**3.277**

tỷ đồng

▲ 13,1%

#### Cấp huyện

**201**

tỷ đồng

▲ 139,8%

#### Cấp xã

**134**

tỷ đồng

▲ 35,7%

## THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

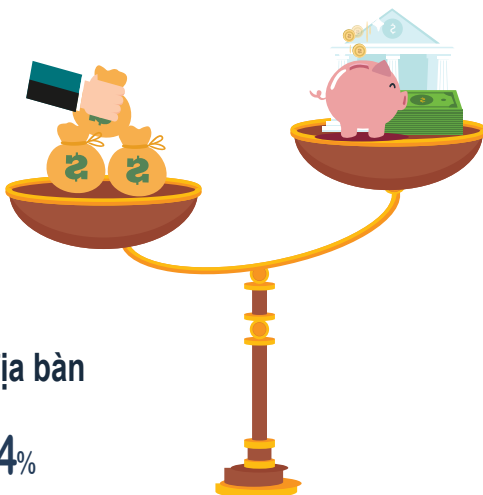
**19.406** tỷ đồng

### Tổng thu

▲ 19,0%

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

**3.817** tỷ đồng ▼ 22,4%



**9.476** tỷ đồng

### Tổng chi

▲ 22,7%

## HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 7 THÁNG NĂM 2023

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

**34.887**

tỷ đồng

▲ 13,9%

Bán lẻ hàng hóa

**2.262**

tỷ đồng

▲ 19,2%

Lưu trú, ăn uống

**10**

tỷ đồng

▲ 51,2%

Du lịch lữ hành

**1.964**

tỷ đồng

▲ 6,7%

Dịch vụ khác

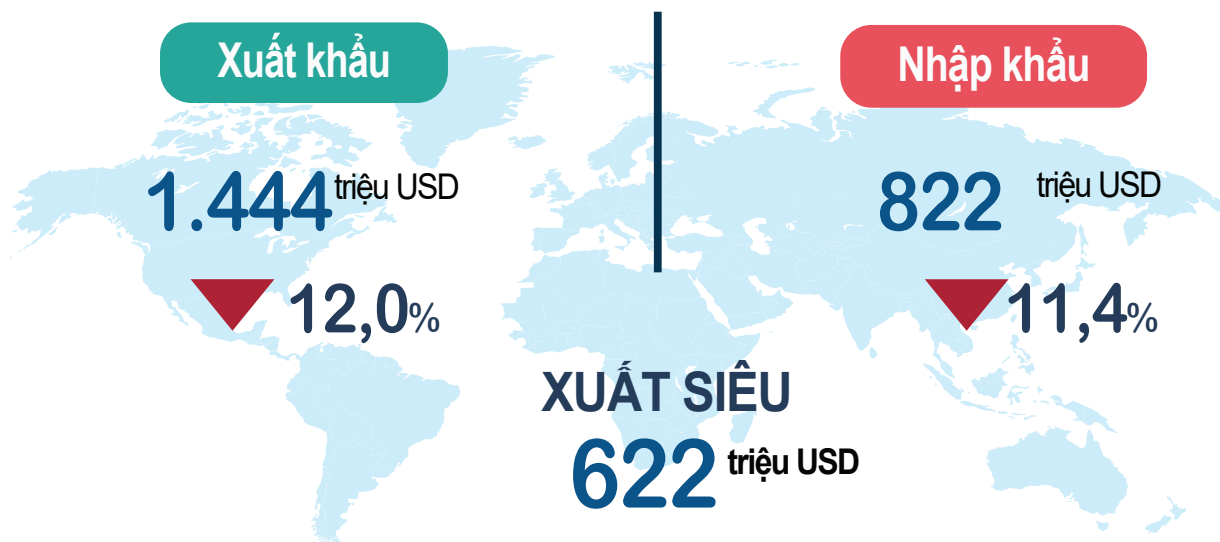
### TỔNG SỐ

**39.123**

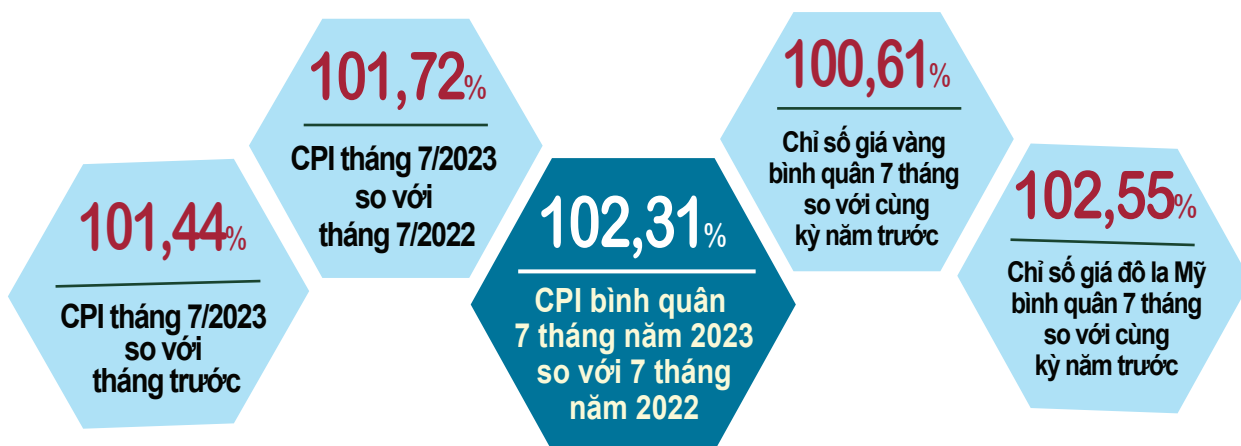
tỷ đồng

▲ 13,8%

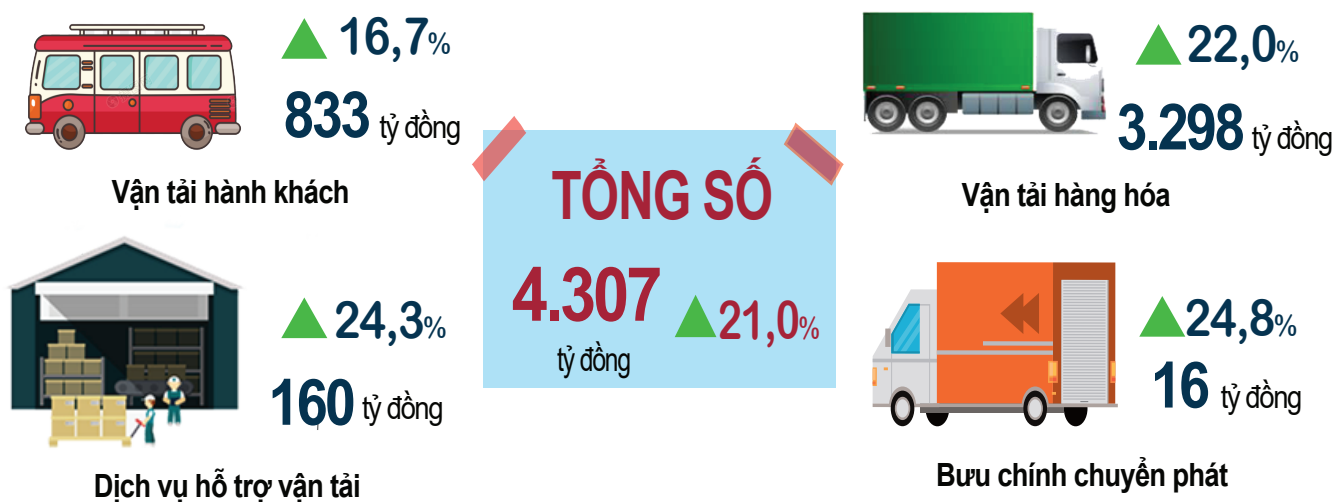
## Xuất, nhập khẩu hàng hóa



## Chỉ số giá



## Doanh thu hoạt động vận tải



## Vận tải hành khách và hàng hóa

### Vận tải hành khách



Vận chuyển

**13.170** nghìn lượt khách ▲ 12,9%

Luân chuyển

**944** triệu khách.km ▲ 9,1%

### Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

**24.166** nghìn tấn ▲ 20,0%

Luân chuyển

**4.943** triệu tấn.km ▲ 15,9%

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 7 THÁNG NĂM 2023

### Dịch bệnh tính đến thời điểm cuối tháng 6/2023

#### Covid-19



**301.492** ca  
(tính đến ngày 18/7/2023)

#### Cúm



**5.351**  
trường hợp

#### Thủy đậu



**160**  
trường hợp

### Tai nạn giao thông

#### Số vụ tai nạn



**55** Vụ

#### Số người chết



**27** người

#### Số người bị thương



**36** người

## 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 7 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Ước tính 7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	> 114,5	-	113,48
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	8.877	3.612	117,3
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng		39.123	113,8
4. Trị giá xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	> 3.300	1.444	88,0
5. Trị giá nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD		822	88,6
6. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%		-	102,3
7. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng		4.307	121,0
8. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	20.270	19.406	119,0
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	9.500	3.817	77,6
9. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	19.094	9.476	122,7
Trong đó: Chi thường xuyên	"	10.015	4.875	108,4

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2023

Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Cây lúa</b>			
Lúa đông xuân	71.007	70.394	99,1
Lúa mùa	32.158	65.300	203,1
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	2.866	2.776	96,8
Khoai lang	892	880	98,6
Đậu tương	782	784	100,3
Lạc	4.617	4.565	98,9
Rau các loại	13.841	13.899	100,4
Đậu các loại	1.001	1.023	102,2

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>	<b>115,77</b>	<b>101,57</b>	<b>112,96</b>	<b>113,48</b>
<b>1. Khai khoáng</b>	<b>74,69</b>	<b>129,37</b>	<b>92,48</b>	<b>72,82</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	74,69	129,37	92,48	72,82
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>2. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>116,01</b>	<b>101,53</b>	<b>113,09</b>	<b>113,61</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm	115,81	99,37	116,19	112,75
Sản xuất đồ uống	111,22	100,66	119,98	117,29
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	145,32	103,25	139,65	119,47
Sản xuất trang phục	100,70	100,50	99,41	108,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	133,63	101,98	139,65	122,45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	112,11	100,85	108,10	117,34
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98,89	95,90	94,60	97,87
In và sao chép bản ghi các loại	104,63	104,03	119,22	123,20
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	222,77	114,08	245,34	151,70
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	107,28	101,63	107,58	100,70
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	326,48	101,91	310,87	204,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,12	99,38	86,49	94,59
Sản xuất kim loại	272,45	102,79	113,95	162,07
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	114,87	101,11	111,27	115,20
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện	121,03	92,36	140,81	116,83

	Thực hiện tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103,66	100,02	105,06	106,89
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	263,69	57,14	134,71	198,47
Sản xuất phương tiện vận tải khác	88,62	95,26	81,83	121,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	107,26	105,49	105,94	110,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	79,62	97,90	73,53	82,35
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	126,29	146,43	106,66	105,63
<b>3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>108,13</b>	<b>103,52</b>	<b>107,88</b>	<b>110,94</b>
<b>4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>108,08</b>	<b>101,90</b>	<b>109,49</b>	<b>107,53</b>
Khai thác xử lý và cung cấp nước	110,27	101,97	111,19	108,57
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97,64	101,53	101,12	102,48
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

#### 4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Nghìn tấn	0,93	1,06	6,00	92,2	78,5
Thịt lợn đông lạnh	Tấn	212	202	1.801	76,9	103,8
Nước mắm	Nghìn lít	1.570	1.575	9.128	108,5	100,8
Gạo xay xát	Nghìn tấn	59	58	348	89,2	90,0
Bánh kẹo các loại	Tấn	1.765	1.629	12.538	111,3	113,9
Muối chế biến	Tấn	4.865	5.452	23.832	172,3	90,2
Rượu trắng độ cồn từ 25 độ trở lên	Nghìn lít	581	580	4.263	80,2	92,3
Bia hơi	Nghìn lít	3.500	3.511	18.128	120,9	117,3
Bia đóng chai	Nghìn lít	245	248	2.064	93,9	114,7
Sợi các loại	Tấn	7.254	6.854	63.289	83,5	107,1
Vải các loại	1000 m <sup>2</sup>	24.345	24.801	109.648	176,9	133,3
Khăn các loại	Tấn	2.064	2.179	15.629	83,0	91,6
Lưới đánh cá	Tấn	706	708	4.991	96,3	95,8
Quần áo may sẵn	Nghìn cái	28.952	25.002	208.138	92,8	107,9
Giày, dép	Nghìn đôi	3.265	3.632	24.632	91,6	91,4
Gỗ cưa hoặc xẻ	Nghìn m <sup>3</sup>	2,70	2,60	21,47	86,1	100,1
Sản phẩm mây tre đan các loại	Nghìn cái	2.065	2.103	15.827	89,7	114,9
Bao bì và túi bằng giấy	Nghìn chiếc	7.282	6.978	67.179	73,2	97,6
Sản phẩm in	Triệu trang	1.191	1.153	8.500	131,5	123,2
Thuốc dạng viên các loại	Nghìn viên	259.387	263.952	1.601.741	126,3	107,8
Thuốc dạng lỏng các loại	Lít	72.658	74.952	589.252	73,2	81,7
Gạch bằng đất sét nung	Nghìn viên	52.065	50.132	500.609	66,4	95,7
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	90.254	91.652	545.035	124,3	110,3
Máy đập, tuốt lúa	Cái	433	430	3.333	94,7	95,5
Máy trộn bê tông	Cái	559	576	4.335	106,5	95,1
Phụ tùng xe có động cơ	Nghìn cái	2.510	2.896	13.475	217,6	124,5
Bàn ghế bằng gỗ các loại	Chiếc	50.422	48.160	467.713	53,1	87,3
Phụ tùng xe đạp	Tấn	109	108	739	72,0	69,3
Nước uống được	Nghìn m <sup>3</sup>	8.295	8.309	53.606	101,5	108,6
Đồ chơi	1000 cái	5.015	4.952	51.109	59,0	97,8
Thủy hải sản đông lạnh khác (trừ tôm, cá, mực)	Tấn	1.614	1.424	10.485	94,7	104,4

## 5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>581.927</b>	<b>623.458</b>	<b>3.611.848</b>	<b>136,1</b>	<b>117,3</b>
<b>1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>519.168</b>	<b>555.050</b>	<b>3.276.436</b>	<b>130,0</b>	<b>113,1</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	355.450	380.000	2.316.613	112,6	106,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>240.348</i>	<i>250.000</i>	<i>1.570.341</i>	<i>136,4</i>	<i>134,4</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	133.540	140.000	861.880	161,8	124,6
Vốn nước ngoài			15.575		
Xổ số kiến thiết	2.518	3.150	22.808	107,3	114,6
Vốn khác	27.660	31.900	59.560		
<b>2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>40.259</b>	<b>43.600</b>	<b>201.146</b>	<b>254,5</b>	<b>239,8</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	40.259	43.600	201.146	254,5	239,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>40.259</i>	<i>43.600</i>	<i>201.146</i>	<i>254,5</i>	<i>239,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
<b>3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>22.500</b>	<b>24.808</b>	<b>134.266</b>	<b>175,9</b>	<b>135,7</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	22.500	24.808	134.266	175,9	135,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>22.500</i>	<i>24.808</i>	<i>134.266</i>	<i>175,9</i>	<i>135,7</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

## 6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

*Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.707.722</b>	<b>5.715.477</b>	<b>39.123.291</b>	<b>115,1</b>	<b>113,8</b>
Bán lẻ hàng hóa	5.092.135	5.095.309	34.887.298	115,2	113,9
Lưu trú và ăn uống	322.954	325.759	2.262.206	110,1	119,2
Du lịch lữ hành	1.359	1.381	9.935	109,6	151,2
Dịch vụ khác	291.274	293.028	1.963.852	121,0	106,7

## 7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.092.135</b>	<b>5.095.309</b>	<b>34.887.298</b>	<b>115,2</b>	<b>113,9</b>
Lương thực, thực phẩm	1.431.891	1.447.909	9.935.420	110,5	107,8
Hàng may mặc	304.974	292.768	2.004.019	117,2	121,0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	726.670	720.242	4.985.871	111,2	114,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	54.007	58.846	344.770	143,2	118,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.041.955	1.056.604	7.011.531	123,1	122,8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	30.885	36.006	184.576	157,1	121,2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	261.989	264.315	1.797.358	105,8	97,0
Xăng, dầu các loại	538.485	530.706	3.678.099	114,7	118,5
Nhiên liệu khác	76.132	75.858	534.657	99,2	95,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	173.293	170.032	1.268.648	103,9	105,0
Hàng hóa khác	318.948	310.523	2.209.821	131,5	125,4
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	132.906	131.500	932.528	123,7	126,7

## 8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

*Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>615.587</b>	<b>620.168</b>	<b>4.235.993</b>	<b>115,0</b>	<b>113,1</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>322.954</b>	<b>325.759</b>	<b>2.262.206</b>	<b>110,1</b>	<b>119,2</b>
Dịch vụ lưu trú	25.432	25.974	167.476	110,9	95,6
Dịch vụ ăn uống	297.522	299.785	2.094.730	110,0	121,6
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	<b>1.359</b>	<b>1.381</b>	<b>9.935</b>	<b>109,6</b>	<b>151,2</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>291.274</b>	<b>293.028</b>	<b>1.963.852</b>	<b>121,0</b>	<b>106,7</b>

## 9. Hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu

1.000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. XUẤT KHẨU</b>					
<b>1. Tổng trị giá</b>	<b>234.443</b>	<b>244.949</b>	<b>1.443.592</b>	<b>88,0</b>	<b>88,0</b>
Khu vực Nhà nước	3.946	4.209	26.918	93,0	79,5
Khu vực ngoài Nhà nước	66.934	68.420	383.554	73,3	79,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	163.563	172.320	1.033.120	95,5	91,7
<b>2 Mặt hàng chủ yếu</b>					
Hàng may mặc	167.784	175.150	1.004.884	105,5	94,0
Lâm sản	1.445	1.580	18.354	59,7	77,6
Túi xách, giày, dép	47.273	56.420	331.641	75,6	83,0
<b>II. NHẬP KHẨU</b>					
<b>1. Tổng trị giá</b>	<b>138.815</b>	<b>148.110</b>	<b>822.157</b>	<b>106,7</b>	<b>88,6</b>
Khu vực Nhà nước	2.925	3.310	20.835	147,6	120,8
Khu vực ngoài Nhà nước	36.038	37.260	219.079	73,5	84,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	99.852	107.540	582.243	125,3	89,4
<b>2. Mặt hàng chủ yếu</b>					
Nguyên phụ liệu may	87.295	87.620	453.073	118,1	89,6
Bông, xơ, sợi dệt	19.641	22.300	136.958	143,0	90,0
Da và các mặt hàng có liên quan	22.099	28.180	163.775	84,0	85,3

## 10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2023 so với:			Bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2022	Tháng 12 năm 2022		
<b>I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>108,98</b>	<b>101,72</b>	<b>100,24</b>	<b>101,44</b>	<b>102,31</b>
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,02	101,12	100,98	101,94	102,69
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	113,28	101,01	102,20	100,26	101,40
- Thực phẩm	113,22	100,80	100,46	102,47	102,72
- Ăn uống ngoài gia đình	117,26	102,36	102,21	101,05	103,26
2. Đồ uống và thuốc lá	112,16	102,05	100,67	100,52	103,36
3. May mặc, mũ nón, giày dép	113,14	103,96	101,87	100,28	103,88
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	106,53	102,51	102,67	102,38	101,71
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,44	103,19	102,24	100,45	102,87
6. Thuốc và dịch vụ y tế	103,12	100,85	100,00	100,01	100,85
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	102,07	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	100,02	89,86	100,49	100,10	93,06
8. Bưu chính viễn thông	96,93	99,31	99,97	99,98	99,22
9. Giáo dục	121,04	115,71	80,89	100,00	118,30
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	121,78	117,91	77,72	100,00	120,84
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	94,79	99,42	100,22	99,99	98,87
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	116,24	110,19	108,19	107,34	104,37
<b>II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>172,29</b>	<b>98,82</b>	<b>99,60</b>	<b>99,96</b>	<b>100,61</b>
<b>III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,24</b>	<b>101,24</b>	<b>98,27</b>	<b>100,52</b>	<b>102,55</b>

## 11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>692.640</b>	<b>4.306.521</b>	<b>101,8</b>	<b>125,7</b>	<b>121,0</b>
<b>1. Vận tải hành khách</b>	<b>123.745</b>	<b>832.537</b>	<b>100,6</b>	<b>115,7</b>	<b>116,7</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.316	8.917	106,0	116,7	117,1
Đường bộ	122.429	823.620	100,5	115,6	116,7
<b>2. Vận tải hàng hóa</b>	<b>540.122</b>	<b>3.297.922</b>	<b>102,1</b>	<b>127,4</b>	<b>122,0</b>
Đường sắt					
Đường biển	206.232	1.197.082	104,0	124,4	121,6
Đường thủy nội địa	165.499	1.033.384	100,9	133,4	123,1
Đường bộ	168.391	1.067.456	101,1	125,5	121,2
<b>3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>26.288</b>	<b>160.439</b>	<b>100,3</b>	<b>142,8</b>	<b>124,3</b>
<b>4. Bưu chính chuyển phát</b>	<b>2.485</b>	<b>15.623</b>	<b>101,9</b>	<b>142,8</b>	<b>124,8</b>

## 12. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>1. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>1.942</b>	<b>13.170</b>	<b>101,6</b>	<b>107,5</b>	<b>112,9</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	390	2.732	108,3	117,4	115,4
Đường bộ	1.552	10.438	100,1	105,3	112,3
<b>2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)</b>	<b>135.555</b>	<b>943.880</b>	<b>100,3</b>	<b>112,1</b>	<b>109,1</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	175	1.234	106,0	117,8	111,1
Đường bộ	135.380	942.646	100,3	112,1	109,1
<b>II. HÀNG HÓA</b>					
<b>1. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>3.630</b>	<b>24.166</b>	<b>100,9</b>	<b>117,1</b>	<b>120,0</b>
Đường sắt					
Đường biển	595	3.598	103,6	118,0	119,5
Đường thủy nội địa	1.429	9.997	98,9	123,9	125,7
Đường bộ	1.606	10.571	101,8	111,3	115,3
<b>2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>805.606</b>	<b>4.942.838</b>	<b>102,2</b>	<b>125,6</b>	<b>115,9</b>
Đường sắt					
Đường biển	404.376	2.412.664	103,8	119,4	113,1
Đường thủy nội địa	318.267	2.003.096	100,6	132,4	118,3
Đường bộ	82.963	527.078	100,8	132,8	119,9

### 13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	Ước tính 7 tháng năm 2023	Thực hiện 7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2023 (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2022 (%)
<b>TỔNG THU</b>	<b>19.405.608</b>	<b>16.306.476</b>	<b>119,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>3.817.000</b>	<b>4.919.875</b>	<b>77,6</b>	<b>19,68</b>	<b>30,19</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>3.430.000</b>	<b>4.434.351</b>	<b>77,4</b>	<b>17,68</b>	<b>27,21</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	131.000	162.223	80,8	0,68	0,99
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	245.850	234.642	104,8	1,27	1,44
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	580.000	556.530	104,2	2,99	3,41
Thuế thu nhập cá nhân	260.000	268.618	96,8	1,34	1,65
Thuế bảo vệ môi trường	210.000	256.975	81,7	1,08	1,58
Thu phí, lệ phí	264.000	294.526	89,6	1,36	1,81
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	<i>200.000</i>	<i>238.777</i>	<i>83,8</i>	<i>1,03</i>	<i>1,46</i>
Các khoản thu về nhà, đất	1.471.350	2.433.453	60,5	7,58	14,92
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	25.000	22.699	110,1	0,13	0,14
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.800	59.530	3,0	0,01	0,37
Thu khác ngân sách	190.000	82.369	230,7	0,98	0,51
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	25.000	41.924	59,6	0,13	0,26
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	26.000	20.863	124,6	0,13	0,13
<b>II. Thu về dầu thô</b>					
<b>III. Thu hải quan</b>	<b>370.000</b>	<b>474.128</b>	<b>78,0</b>	<b>1,91</b>	<b>2,91</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>					
<b>V. Thu huy động, đóng góp</b>	<b>17.000</b>	<b>11.396</b>	<b>149,2</b>	<b>0,09</b>	<b>0,07</b>
<b>B. Bổ sung từ ngân sách TW</b>	<b>7.560.601</b>	<b>6.410.704</b>	<b>117,9</b>	<b>38,95</b>	<b>39,30</b>
<b>C. Thu chuyển nguồn</b>	<b>7.838.006</b>	<b>4.959.152</b>	<b>158,1</b>	<b>40,39</b>	<b>30,41</b>
<b>D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8</b>					
<b>E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên</b>	<b>190.000</b>	<b>16.745</b>		<b>0,98</b>	<b>0,10</b>
<b>F. Thu kết dư ngân sách</b>					
<b>G. Thu vay NHNN</b>					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Nam Định

## 14. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

Triệu đồng

	Ước tính 7 tháng năm 2023	Thực hiện 7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2023 (%)	Cơ cấu 7 tháng năm 2022 (%)
<b>TỔNG CHI</b>	<b>9.475.580</b>	<b>7.724.640</b>	<b>122,7</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.600.000</b>	<b>3.227.619</b>	<b>142,5</b>	<b>48,55</b>	<b>41,78</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>580</b>	<b>549</b>	<b>105,6</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>4.875.000</b>	<b>4.496.472</b>	<b>108,4</b>	<b>51,44</b>	<b>58,21</b>
Chi quốc phòng	77.000	66.421	115,9	0,81	0,86
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	65.000	50.244	129,4	0,69	0,65
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	2.200.000	2.016.733	109,1	23,22	26,11
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGD	600.000	484.766	123,8	6,33	6,28
Chi khoa học, công nghệ	18.000	15.058	119,5	0,19	0,19
Chi văn hóa, thông tin	50.000	35.316	141,6	0,53	0,46
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	30.000	24.740	121,3	0,32	0,32
Chi thể dục, thể thao	40.000	39.523	101,2	0,42	0,51
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	80.000	89.833	89,1	0,84	1,16
Chi sự nghiệp kinh tế	280.000	282.282	99,2	2,95	3,65
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	900.000	854.628	105,3	9,50	11,06
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	520.000	499.822	104,0	5,49	6,47
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	15.000	37.106	40,4	0,16	0,48
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>					
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Nam Định

## 15. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/7/2023

	Sơ bộ tháng 7 năm 2023	Sơ bộ 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. TAI NẠN GIAO THÔNG <sup>(1)</sup></b>					
<b>1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>16</b>	<b>55</b>	<b>145,5</b>	<b>177,8</b>	<b>112,2</b>
Đường bộ	16	50	145,5	228,6	108,7
Đường sắt		4			133,3
Đường thủy		1			
<b>2. Số người chết (Người)</b>	<b>7</b>	<b>27</b>	<b>140,0</b>	<b>140,0</b>	<b>103,8</b>
Đường bộ	7	25	140,0	233,3	104,2
Đường sắt		1			50,0
Đường thủy		1			
<b>3. Số người bị thương (Người)</b>	<b>11</b>	<b>36</b>	<b>137,5</b>	<b>220,0</b>	<b>112,5</b>
Đường bộ	11	36	137,5	220,0	112,5
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>II. CHÁY, NỔ <sup>(2)</sup></b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	3	-	100,0	75,0
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)					

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Nam Định

(2) Công an tỉnh Nam Định

## DANH SÁCH

### GỬI BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NAM ĐỊNH THÁNG 7 NĂM 2023

STT	Tên đơn vị
<b>I. TỔNG CỤC THỐNG KÊ</b>	
1	Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê
2	Cục Thu thập Dữ liệu và Ứng dụng CNTT thống kê
<b>II. TỈNH NAM ĐỊNH</b>	
<b>Các Ban của Đảng</b>	
1	Văn phòng Tỉnh ủy Nam Định
2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy Nam Định
3	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Nam Định
4	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Nam Định
5	Ban Nội chính Tỉnh ủy Nam Định
6	Ban Dân vận Tỉnh ủy Nam Định
7	Đảng ủy Khối Các cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Nam Định
<b>Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, các Ban hội đồng nhân dân tỉnh</b>	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Nam Định
2	Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
3	Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
4	Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định
<b>Khối Đoàn thể</b>	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Nam Định
2	Liên đoàn Lao động tỉnh Nam Định
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Nam Định
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh Nam Định
5	Hội Nông dân tỉnh Nam Định
6	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Nam Định
<b>Các Sở, ban, ngành</b>	
1	Văn phòng UBND tỉnh Nam Định
2	Sở Nội vụ tỉnh Nam Định
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định
4	Sở Tài chính tỉnh Nam Định
5	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nam Định
6	Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nam Định
7	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định
8	Sở Công thương tỉnh Nam Định
9	Sở Giao thông vận tải tỉnh Nam Định
10	Sở Xây dựng tỉnh Nam Định
11	Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Nam Định
12	Sở Y tế tỉnh Nam Định

STT	Tên đơn vị
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Nam Định
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Nam Định
15	Sở Tư pháp tỉnh Nam Định
16	Thanh tra tỉnh Nam Định
17	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Nam Định
18	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Nam Định
19	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Nam Định
	<b>Các cơ quan khác của tỉnh</b>
1	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Nam Định
2	Báo Nam Định
3	Liên minh các Hợp tác xã tỉnh Nam Định
4	Trường Chính trị Trường Chinh tỉnh Nam Định
	<b>Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh</b>
1	Công an tỉnh Nam Định
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định
3	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Nam Định
4	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định
5	Toà án nhân dân tỉnh Nam Định
6	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nam Định
7	Cục Thuế tỉnh Nam Định
8	Kho bạc Nhà nước tỉnh Nam Định
9	Bảo hiểm xã hội tỉnh Nam Định
10	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Nam Định
11	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Nam Định
12	Cục Quản lý thị trường tỉnh Nam Định
13	Cục dự trữ Nhà nước khu vực Hà Nam Ninh
14	Chi cục Hải quan tỉnh Nam Định
15	Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hà Nam Ninh
	<b>Các huyện, thành phố</b>
1	Thành uỷ Nam Định
2	UBND thành phố Nam Định
3	Huyện uỷ Mỹ Lộc
4	UBND huyện Mỹ Lộc
5	Huyện uỷ Vụ Bản
6	UBND huyện Vụ Bản
7	Huyện uỷ Ý Yên
8	UBND huyện Ý Yên
9	Huyện uỷ Nghĩa Hưng
10	UBND huyện Nghĩa Hưng
11	Huyện uỷ Nam Trực
12	UBND huyện Nam Trực
13	Huyện uỷ Trực Ninh

---

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>
14	UBND huyện Trực Ninh
15	Huyện uỷ Xuân Trường
16	UBND huyện Xuân Trường
17	Huyện uỷ Giao Thủy
18	UBND huyện Giao Thủy
19	Huyện uỷ Hải Hậu
20	UBND huyện Hải Hậu

---

### **III. CỤC THỐNG KÊ TỈNH NAM ĐỊNH**

---

- 1 Lãnh đạo Cục Thống kê Nam Định
  - 2 Phòng Thống kê Tổng hợp
  - 3 Phòng Thống kê Kinh tế
  - 4 Phòng Thống kê Xã hội
  - 5 Phòng Thu thập Thông tin thống kê
  - 6 Phòng Tổ chức - Hành chính
  - 7 Chi cục Thống kê thành phố Nam Định
  - 8 Chi cục Thống kê khu vực Vụ Bản - Mỹ Lộc
  - 9 Chi cục Thống kê huyện Ý Yên
  - 10 Chi cục Thống kê huyện Nghĩa Hưng
  - 11 Chi cục Thống kê huyện Nam Trực
  - 12 Chi cục Thống kê huyện Trực Ninh
  - 13 Chi cục Thống kê huyện Xuân Trường
  - 14 Chi cục Thống kê huyện Giao Thủy
  - 15 Chi cục Thống kê huyện Hải Hậu
-